

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/KDTM-ST
Ngày 20-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đức Lợi
- Ông Hồ Tấn Lộc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương Giang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 60/2023/TLST-KDTM ngày 17/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T. Địa chỉ: số G, khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Trần Thu N, sinh năm 1999. Địa chỉ: B N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV T1. Địa chỉ: số A đường L, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Ngọc L, chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T do người đại diện hợp pháp bà Võ Trần Thu N trình bày:

Ngày 29/12/2021, Công ty TNHH Một thành viên T (Công ty T) và Công ty TNHH Một thành viên T1 (Công ty T1) đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (Áp dụng cho CHCT, NPP, POS) số 184/2021/HĐMB/TMDT về việc Công ty T2 tại tỉnh Bình Dương phân phối các sản phẩm do Công ty T cung cấp như gạch men, gạch granite, thiết bị vệ sinh, ngói, gạch kính, bột trét tường, chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron và các sản phẩm khác.

Công ty T1 và Công ty T thực hiện đặt hàng và giao hàng khi có nhu cầu. Công nợ phát sinh được Công ty T1 thanh toán cho Công ty T theo quy định tại chính sách kinh doanh áp dụng theo từng thời kỳ. Để thực hiện Hợp đồng nêu trên, Công ty T đã giao hàng đầy đủ theo các đơn đặt hàng của Công ty T1, số lượng hàng đã giao đều được đại diện Công ty T và Công ty T1 ký xác nhận tại các Biên bản giao nhận hàng và theo các Hóa đơn Giá trị gia tăng. Công ty T1 thanh toán cho Công ty T thành nhiều đợt. Đợt cuối cùng Công ty T hàng cho Công ty T2 vào ngày 29/3/2023.

Theo quy định tại Chính sách kinh doanh đã được hai bên thống nhất, Công ty T1 có trách nhiệm thanh toán dứt điểm công nợ phát sinh trong tháng chậm nhất ngày 05 dương lịch của tháng sau liền kề. Theo đó, công nợ phát sinh trong tháng 3/2023 (theo các Hóa đơn giá trị gia tăng trong tháng 03/2023) Công ty T1 có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ chậm nhất ngày 05/4/2023. Tuy nhiên, Công ty T1 vẫn chưa thanh toán đủ số tiền còn nợ cho Công ty T.

Ngày 05/4/2023, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty T1 xác nhận còn nợ Công ty T số tiền: 499.999.500 đồng. Từ ngày 05/4/2023 đến thời điểm hiện tại, Công ty T1 thanh toán cho Công ty T tổng cộng số tiền 127.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 05/4/2023 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 26/5/2023 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 30/5/2023 số tiền 37.000.000 đồng, ngày 05/6/2023 số tiền 20.000.000 đồng.

Đến ngày 06/7/2023, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty T1 xác nhận còn nợ Công ty T số tiền: 372.999.500 đồng.

Công ty T, đã gửi công văn nhắc nợ để yêu cầu Công ty T1 thanh toán khoản nợ còn lại nhưng Công ty T1 vẫn không thực hiện thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty T. Kể từ đợt thanh toán cuối ngày 05/6/2023 đến thời điểm khởi kiện, Công ty T1 không thanh toán thêm cho Công ty T bất kỳ khoản tiền nào. Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty T1 phải trả ngay và trả một lần dứt điểm tổng số tiền nợ gốc 372.999.500 đồng.

Số tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày 20/02/2024 là 36.083.869 đồng. Trong đó: Lãi chậm thanh toán: Theo lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP S (S1) tại thời điểm thanh toán, tạm tính theo mức

11%/năm, tương đương khoảng 0,0301%/ngày (= 11%/năm: 365 ngày). Thời gian chậm thanh toán: Tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán là ngày 05/4/2023 tính đến ngày 20/02/2024 là 321 ngày.

Tổng cộng số tiền mà Công ty T1 phải trả ngay và trả một lần dứt điểm cho Công ty T là 409.083.369 đồng.

- Đối với bị đơn Công ty TNHH MTV T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án bằng hình thức niêm yết công khai và yêu cầu có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T nhưng Công ty T1 không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Vào ngày 29/11/2023 và ngày 22/12/2023, Tòa án triệu tập Công ty T1 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải, nhưng Công ty T1 vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Công ty T1 cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là hợp lệ.

Về nội dung vụ án, xét thấy nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình tố tụng: Hợp đồng mua bán hàng hóa 184/2021/HĐMB/TMĐT ngày 29/12/2021. Bị đơn chưa thanh toán tiền hàng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán, cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại và án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn Công ty TNHH MTV T1 đã được tổng đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa vào ngày 26/01/2024 và ngày 20/02/2024 nhưng Công ty T1 vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty TNHH Một thành viên T và Công ty TNHH Một thành viên T1 đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (Áp dụng cho CHCT, NPP, POS) số 184/2021/HĐMB/TMĐT về việc Công ty T2 tại tỉnh Bình Dương phân phối các sản phẩm do Công ty T cung cấp như gạch men, gạch granite, thiết bị vệ sinh, ngói, gạch kính, bột trét tường, chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron và các sản phẩm khác. Đại diện cho Công ty T tham gia ký kết hợp đồng là ông Thái Quốc K - Giám đốc Kinh doanh miền; đại diện cho Công ty

T1 tham gia ký kết bà Trần Thị Ngọc L- Giám đốc công ty. Hợp đồng được giao kết bằng văn bản do người có thẩm quyền ký và đóng dấu của hai công ty. Như vậy, hợp đồng nêu trên giữa hai công ty ký kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thương mại.

[3] Theo nội dung Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/4/2023, thì Công ty T1 xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 499.999.500 đồng. Từ ngày 05/4/2023 đến ngày 20/02/2024, Công ty T1 thanh toán cho Công ty T tổng cộng số tiền 127.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 05/4/2023 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 26/5/2023 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 30/5/2023 số tiền 37.000.000 đồng, ngày 05/6/2023 số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 06/7/2023, hai bên tiếp tục ký Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty T1 xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 372.999.500 đồng. Công ty T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán hoặc ý kiến phản bác số nợ này. Tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*”. Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty T1 trả số tiền mua hàng còn nợ 372.999.500 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với tiền lãi trên số tiền hàng chậm thanh toán kể từ ngày 05/4/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 20/02/2024: Công ty T và Công Thanh L1 đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 184/2021/HĐMB/TMDT ngày 29/12/2021, các bên không thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì Công ty T1 chậm thanh toán tiền hàng nên phải trả cho Công ty T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất 03 ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T yêu cầu Công ty T1 trả số tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 11%/năm là phù hợp với mức lãi suất trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng đang áp dụng tại địa bàn thành phố D (Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Khu công nghiệp B, Ngân hàng N1 - Chi nhánh Khu công nghiệp S, Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh N3. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau: 372.999.500 đồng x 321 ngày x 11%/năm = 36.083.869 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền công ty T1 phải trả cho công ty D1 đến ngày 20/02/2024 là 409.083.369 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 50 và 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 228, 238 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên T đối với Công ty TNHH Một thành viên T1.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T1 phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên T số tiền 409.083.369 (bốn trăm lẻ chín triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi chín) đồng, trong đó bao gồm: Tiền hàng còn nợ 372.999.500 (ba trăm bảy mươi hai triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 20/02/2024 là 36.083.869 (ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi chín) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên T1 phải chịu 20.363.000 (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn) đồng. Trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên T 9.724.033 (chín triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn không trăm ba mươi ba) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006910 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự (03);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS TP. Dĩ An (01);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh